

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	7
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	8 - 28

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96

Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Bình đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25/10/2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/01/2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ chín (09) ngày 03/10/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 09 (chín) ngày 03/10/2018 là: 124.197.870.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn tỷ, một trăm chín bảy triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TA9.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phan Xuân Bằng	Chủ tịch
	Ông Đặng Đình Khiêm	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 16/4/2021)
	Ông Phạm Văn Lê	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 15/4/2021)
	Ông Hoàng Đức Trúc	Thành viên
	Bà Trịnh Thị Thu Hương	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Hà	Thành viên
<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Trần Thị Diệu Thúy	Trưởng ban
	Bà Mai Tố Loan	Thành viên
	Ông Lê Ngọc Trường	Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Hoàng Đức Trúc	Giám đốc
	Ông Phạm Văn Lê	Phó Giám đốc
	Ông Đặng Đình Khiêm	Phó Giám đốc

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Hoàng Đức Trúc**

**Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 9 năm 2021



Số: 253/2021/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:**        **Các cổ đông**  
                      **Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**  
                      **Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96**

Chúng tôi thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 được lập ngày 13/9/2021, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 13 tháng 9 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.039.842.818.070</b>	<b>1.090.341.145.872</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>26.648.306.211</b>	<b>183.422.573.563</b>
1. Tiền	111		16.648.306.211	53.422.573.563
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	130.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>603.745.155.215</b>	<b>643.343.850.499</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	472.968.892.369	472.380.229.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	19.829.246.081	18.070.715.510
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.4	3.716.766.426	9.592.497.054
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	19.000.000.000	11.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	96.038.310.877	140.108.468.557
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(7.808.060.538)	(7.808.060.538)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.8</b>	<b>353.181.227.554</b>	<b>234.234.450.793</b>
1. Hàng tồn kho	141		353.181.227.554	234.234.450.793
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>56.268.129.090</b>	<b>29.340.271.017</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	11.049.498.728	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.352.035.821	2.794.914.496
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	34.866.594.541	26.545.356.521
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+260)	<b>200</b>		<b>58.128.730.900</b>	<b>65.163.437.383</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>48.405.312.428</b>	<b>55.919.994.945</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	44.369.237.128	51.858.919.645
- Nguyên giá	222		194.198.676.169	193.062.085.260
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.829.439.041)	(141.203.165.615)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	4.036.075.300	4.061.075.300
- Nguyên giá	228		8.455.853.078	8.455.853.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.419.777.778)	(4.394.777.778)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.723.418.472</b>	<b>9.243.442.438</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	9.723.418.472	9.243.442.438
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>1.097.971.548.970</b>	<b>1.155.504.583.255</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300=310)	<b>300</b>		<b>958.639.621.787</b>	<b>1.003.939.226.206</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>958.639.621.787</b>	<b>1.003.939.226.206</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	355.566.468.986	375.243.080.484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	366.700.249.864	409.412.307.327
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.685.196.687	2.054.025.809
4. Phải trả người lao động	314		8.130.621.856	8.070.390.528
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	39.328.709.509	35.218.996.908
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	183.400.745.779	173.438.012.141
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.827.629.106	502.413.009
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410)	<b>400</b>		<b>139.331.927.183</b>	<b>151.565.357.049</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>139.331.927.183</b>	<b>151.565.357.049</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.197.870.000	124.197.870.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>124.197.870.000</i>	<i>124.197.870.000</i>
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.679.911.552	4.055.229.101
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.454.145.631	23.312.257.948
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>			
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>6.454.145.631</i>	<i>23.312.257.948</i>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>1.097.971.548.970</b>	<b>1.155.504.583.255</b>

Người lập



**Hoàng Xuân Thơm**

Trưởng phòng TC-KT



**Trịnh Thị Thu Hương**

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 9 năm 2021

Giám đốc



**Hoàng Đức Trúc**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kết toán	Cho kỳ kết toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	403.063.597.647	419.311.267.957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		403.063.597.647	419.311.267.957
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	378.728.240.537	385.243.261.689
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		24.335.357.110	34.068.006.268
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.130.463.684	364.570.946
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.133.944.365	5.501.835.020
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.133.944.365	5.501.835.020
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	15.663.068.694	19.959.133.767
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		7.668.807.735	8.971.608.427
11. Thu nhập khác	31	6.6	627.459.527	1.459.477.909
12. Chi phí khác	32	6.6	222.220.223	1.421.180.281
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	405.239.304	38.297.628
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		8.074.047.039	9.009.906.055
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.619.901.408	1.928.540.665
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.454.145.631	7.081.365.390
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	519,67	417,84

Người lập



**Hoàng Xuân Thơm**

Trưởng phòng TC-KT



**Trịnh Thị Thu Hương**

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 9 năm 2021  
Giám đốc



**Hoàng Đức Trúc**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kết toán	Cho kỳ kết toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
			VND	VND
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.074.047.039	9.009.906.055
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		8.651.273.426	10.925.537.830
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.130.463.684)	(364.570.946)
- Chi phí lãi vay	06		2.133.944.365	5.501.835.020
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.728.801.146	25.072.707.959
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31.720.335.939	105.913.263.967
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(118.946.776.761)	(79.411.879.984)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(61.177.468.252)	29.127.428.287
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.529.474.762)	(13.210.832.264)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.133.944.365)	(5.501.835.020)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.660.350.810)	(3.948.147.200)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(458.615.000)	(1.059.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(146.457.492.865)	56.981.665.745
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.136.590.909)	(3.170.279.751)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.130.463.684	364.570.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.006.127.225)	(2.805.708.805)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		152.339.555.351	302.201.332.045
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(142.376.821.713)	(332.510.710.776)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.273.380.900)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.310.647.262)	(30.309.378.731)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(156.774.267.352)	23.866.578.209
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	183.422.573.563	113.588.275.523
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	26.648.306.211	137.454.853.732

Người lập



Hoàng Xuân Thơm

Trưởng phòng TC-KT



Trịnh Thị Thu Hương

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 9 năm 2021

Giám đốc




Hoàng Đức Trúc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96, tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Bình đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25/10/2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/01/2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ chín (09) ngày 03/10/2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 09 (chín) ngày 03/10/2018 là: 124.197.870.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn tỷ, một trăm chín bảy triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng*), tương đương 12.419.787 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TA9.

Trụ sở chính: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2021 là 3.082 người (số lao động tại ngày 31/12/2020 là 1.896 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây lắp các công trình.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2021, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Xí nghiệp Xây lắp 33: Tô 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 54: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Xí nghiệp Xây lắp 79: Số 273, ngõ 35 Khương Hạ, Khương Đình, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP.Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng: Tô 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
- Chi nhánh Miền Nam: 221-DIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là có thể so sánh được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Cơ quan Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Cơ quan Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền, một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao</b> <i>(Số năm)</i>
Nhà cửa và vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 10



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Chờ kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...  
Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Quyền khai thác mỏ đá: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty chi ra liên quan đến quyền khai thác mỏ đá.
- Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao chi tiết như sau:

	<b>Thời gian khấu hao (Số năm)</b>
Quyền khai thác tại mỏ đá Suối Mơ	07
Phần mềm kế toán	03
Quyền sử dụng 3.775 m <sup>2</sup> đất tại Núi Thành, Quảng Nam	08
Quyền sử dụng đất lâu dài tại 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	Không trích khấu hao

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**Công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

***Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	5.597.723.046	4.107.303.745
Tiền gửi ngân hàng	11.050.583.165	49.315.269.818
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	130.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng (*)</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>130.000.000.000</i>
<b>Tổng</b>	<b>26.648.306.211</b>	<b>183.422.573.563</b>

(\*) Bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - PGD Ngũ Hành Sơn, thời hạn 01 tháng, lãi suất 3%/năm và khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng, thời hạn 01 tháng, lãi suất 3%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.2 Phải thu khách hàng**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>472.968.892.369</b>	<b>472.380.229.916</b>
BQL Dự án Đầu tư xây dựng CNDD & CN tỉnh Kiên Giang	113.502.660.578	147.375.187.566
Phải thu các khác hàng khác	359.466.231.791	325.005.042.350
<b>Tổng</b>	<b>472.968.892.369</b>	<b>472.380.229.916</b>

**5.3 Trả trước cho người bán**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>19.829.246.081</b>	<b>18.070.715.510</b>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sateco	-	2.964.101.125
Trả trước cho người bán khác	19.829.246.081	15.106.614.385
<b>Tổng</b>	<b>19.829.246.081</b>	<b>18.070.715.510</b>

**5.4 Phải thu nội bộ ngắn hạn**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	3.716.766.426	9.592.497.054
<b>Tổng</b>	<b>3.716.766.426</b>	<b>9.592.497.054</b>

**5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ban Quản lý 11S - Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây lập Thành An 386	-	2.000.000.000
Công ty TNHH TMDV Trung Anh (*)	10.000.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>19.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>

*Trong đó phải thu các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)*

<b>9.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>
----------------------	-----------------------

(\*) Cho vay theo Hợp đồng số vay vốn số 01/TA96-TA ngày 12/3/2021 giữa Công ty Cổ phần Xây lập Thành An 96 và Công ty TNHH TMDV Trung Anh, số tiền cho vay 10 tỷ VND. Lãi suất cho vay 3.3%/năm. Thời hạn vay từ ngày 12/3/2021 đến ngày 31/12/2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.6 Phải thu khác**

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Ngắn hạn	96.038.310.877	-	140.108.468.557	-
Ký cược, ký quỹ	201.150.800	-	78.215.880	-
Tạm ứng	84.272.144.647	-	129.268.182.305	-
Phải thu khác	11.565.015.430	-	10.762.070.372	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>11.565.015.430</i>	<i>-</i>	<i>10.762.070.372</i>	<i>-</i>
<b>Tổng</b>	<b>96.038.310.877</b>	<b>-</b>	<b>140.108.468.557</b>	<b>-</b>

**5.7 Nợ xấu**

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi	8.376.120.738	568.060.200	8.376.120.738	568.060.200

**5.8 Hàng tồn kho**

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Nguyên liệu, vật liệu	91.898.394	-	1.508.703.105	-
Công cụ, dụng cụ	25.000.000	-	20.974.644	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	353.064.329.160	-	232.704.773.044	-
Công trình bệnh viện Đa khoa Kiên Giang	93.656.123.473	-	70.787.070.909	-
Công trình Bệnh viện Đa khoa Củ Chi	45.793.439.232	-	-	-
Các công trình khác	213.614.766.455	-	161.917.702.135	-
<b>Tổng</b>	<b>353.181.227.554</b>	<b>-</b>	<b>234.234.450.793</b>	<b>-</b>

**5.9 Chi phí trả trước**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	11.049.498.728	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.049.498.728	-
<b>Dài hạn</b>	<b>9.723.418.472</b>	<b>9.243.442.438</b>
Chi phí CCDC, máy thi công	4.842.169.466	4.876.502.798
Chi phí sửa chữa	345.155.815	672.948.385
Đồ dùng văn phòng	438.221.644	367.915.939
Chi phí mô đá	929.249.787	1.045.406.010
Chi phí khác	3.168.621.760	2.280.669.306
<b>Tổng</b>	<b>20.772.917.200</b>	<b>9.243.442.438</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2021	40.181.010.780	83.034.375.823	68.706.041.475	1.140.657.182	193.062.085.260
Tăng trong kỳ	-	1.044.490.909	-	92.100.000	1.136.590.909
Mua trong kỳ	-	1.044.490.909	-	92.100.000	1.136.590.909
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	40.181.010.780	84.078.866.732	68.706.041.475	1.232.757.182	194.198.676.169
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2021	14.680.927.296	68.411.431.346	57.394.976.632	715.830.341	141.203.165.615
Tăng trong kỳ	1.091.722.709	3.950.555.140	3.537.975.520	46.020.057	8.626.273.426
Khấu hao trong kỳ	1.091.722.709	3.950.555.140	3.537.975.520	46.020.057	8.626.273.426
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	15.772.650.005	72.361.986.486	60.932.952.152	761.850.398	149.829.439.041
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2021	25.500.083.484	14.622.944.477	11.311.064.843	424.826.841	51.858.919.645
Tại 30/6/2021	24.408.360.775	11.716.880.246	7.773.089.323	470.906.784	44.369.237.128

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2021 là 9.227.043.887 VND (tại ngày 31/12/2020 là 12.368.359.033 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2021 là 80.204.832.461 VND (tại ngày 31/12/2020 là 71.276.171.687 VND).

**5.11 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền khai thác mỏ đá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2021	4.000.000.000	4.311.075.300	144.777.778	8.455.853.078
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	4.000.000.000	4.311.075.300	144.777.778	8.455.853.078
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2021	4.000.000.000	250.000.000	144.777.778	4.394.777.778
Tăng trong kỳ	-	25.000.000	-	25.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	25.000.000	-	25.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	4.000.000.000	275.000.000	144.777.778	4.419.777.778
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2021	-	4.061.075.300	-	4.061.075.300
Tại 30/6/2021	-	4.036.075.300	-	4.036.075.300

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm 3.775 m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất tại Hồ Lá, thôn Đông Yên, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, thời gian sử dụng đất đến tháng 11/2060 và 156 m<sup>2</sup> đất sử dụng lâu dài tại địa chỉ 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2021 là 4.144.777.778 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 4.144.777.778 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.12 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>355.566.468.986</b>	<b>355.566.468.986</b>	<b>375.243.080.484</b>	<b>375.243.080.484</b>
Phải trả người bán				
<i>Phải trả người bán khác</i>	<i>355.566.468.986</i>	<i>355.566.468.986</i>	<i>375.243.080.484</i>	<i>375.243.080.484</i>
<b>Tổng</b>	<b>355.566.468.986</b>	<b>355.566.468.986</b>	<b>375.243.080.484</b>	<b>375.243.080.484</b>

**5.13 Người mua trả tiền trước**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>366.700.249.864</b>	<b>409.412.307.327</b>
BQL DA ĐTXD Các công trình dân dụng và công nghiệp TP.Hồ Chí Minh	109.016.364.526	
Người mua trả tiền trước khác	257.683.885.338	409.412.307.327
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>366.700.249.864</b>	<b>409.412.307.327</b>

**5.14 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2021
	<b>Phải nộp</b>	<b>2.054.025.809</b>	<b>2.267.778.611</b>	<b>2.636.607.733</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.655.258.810	1.619.901.408	1.660.350.810	1.614.809.408
Thuế thu nhập cá nhân	182.805.730	606.363.208	718.781.659	70.387.279
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	147.431.499	-	147.431.499	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	68.529.770	41.513.995	110.043.765	-
<b>Phải thu</b>	<b>26.545.356.521</b>	<b>1.541.767.987</b>	<b>9.863.006.007</b>	<b>34.866.594.541</b>
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	26.545.356.521	1.541.767.987	9.863.006.007	34.866.594.541



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.15 Phải trả khác**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>39.328.709.509</b>	<b>35.218.996.908</b>
Kinh phí công đoàn	1.053.680.472	1.349.788.182
Bảo hiểm xã hội	831.889.499	43.585.428
Bảo hiểm y tế	157.203.648	34.335.150
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.227.052.492	33.782.576.438
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>16.525.084.484</i>	<i>13.924.904.584</i>
<i>Phải trả tiền thuê đất</i>	<i>751.931.248</i>	<i>751.931.248</i>
<i>Phí quản lý Tổng công ty Thành An - Công ty TNHH MTV</i>	<i>13.414.987.150</i>	<i>15.979.101.119</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Đại Nam Chu Lai (*)</i>	<i>-</i>	<i>1.642.091.117</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>6.535.049.610</i>	<i>1.484.548.370</i>
Bảo hiểm thất nghiệp	58.883.398	8.711.710
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>39.328.709.509</b>	<b>35.218.996.908</b>
<i>Trong đó: phải trả các bên liên quan, (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>22.619.353.750</i>	<i>29.182.220.119</i>

(\*): Khoản tiền thanh toán theo Hợp đồng số 01/2018/HĐCN-TA96-ĐNCL về việc chuyển nhượng quyền khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường và thuê đất tại mỏ đá Suối Mơ, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam giữa Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 và Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Đại Nam Chu Lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	183.400.745.779	183.400.745.779	152.339.555.351	142.376.821.713	173.438.012.141	173.438.012.141
- CN Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng (1)	132.750.523.148	132.750.523.148	88.169.332.720	95.736.515.659	140.317.706.087	140.317.706.087
Ngân hàng TMCP Quân Đội Đà Nẵng (2)	50.650.222.631	50.650.222.631	64.170.222.631	44.847.680.260	31.327.680.260	31.327.680.260
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và dịch vụ thương mại PNT	-	-	-	1.792.625.794	1.792.625.794	1.792.625.794
<b>Vay dài hạn</b>						
	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>183.400.745.779</b>	<b>183.400.745.779</b>	<b>152.339.555.351</b>	<b>142.376.821.713</b>	<b>173.438.012.141</b>	<b>173.438.012.141</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(1): Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT486-TA96 ngày 24/5/2021 giữa ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Ngũ Hành Sơn và Công ty Cổ phần Xây lập Thành An 96 với hạn mức cho vay tối đa 250.000.000 đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT486-TA96 ngày 25/12/2019; Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCV-SĐBS 01/NICT486-TA96 ngày 26/02/2020 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức cho vay với bên vay số 01/2019-HĐCV-SĐBS 02/NHCT486-TA96 ngày 25/12/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức ký giữa bên cho vay với bên vay theo liệt kê chi tiết tại phụ lục I hợp đồng này. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ kể từ thời điểm giải ngân. Thời gian cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức từ 05/2021 đến 05/2022. Biện pháp đảm bảo bao gồm: Quyền tài sản tại các hợp đồng thế chấp quyền tài sản số: 01/2013/HĐTC-QTS-TA96 ngày 16/10/2013; 01/QTS/TA96 ngày 16/09/2016; 02/QST/TA96 ngày 22/09/2016; 01/2017-TA96 ngày 12/10/2017; 02/2017-TA96 ngày 12/10/2017; 03/2017-TA96 ngày 23/10/2017; 04/2017-TA96 ngày 09/11/2017; 05/2017-TA96 ngày 30/11/2017; 06/2017-TA96 ngày 20/12/2017; 07/2017-TA96 ngày 13/12/2017; 08/2017-TA96 ngày 14/12/2017; 09/2017-TA96 ngày 15/12/2017; 10/2017-TA96 ngày 22/12/2017; 11/2017-TA96 ngày 25/12/2017; 12/2017-TA96 ngày 26/12/2017; 01/2018/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 26/12/2017; 02/2018/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 04/05/2018; 03/2018/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 23/04/2018; 04/2018/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 21/05/2018; 05/2018/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 04/05/2018; 06/2018/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 27/07/2018; 07/2018/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 31/08/2018; 08/2018/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 26/10/2018; 09/2018/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 26/10/2020; 03/2020/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 26/10/2020; 04/2020/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 21/05/2020; 05/2020/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 03/06/2020; 06/2020/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 02/2013/HĐTC-ĐS-TA96 ngày 16/10/2013; Máy móc thiết bị và thiết bị vận tải tại hợp đồng thế chấp động sản số 02/2013/HĐTC-ĐS-TA96 ngày 16/10/2013; Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tại hợp đồng thế chấp động sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT486 ngày 06/9/2018; Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tại hợp đồng thế chấp động sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT486 ngày 15/07/2019; Toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh tại hợp đồng thế chấp hàng hóa số 02/2019/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 25/12/2019; Quyền tài sản tại hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2021/HĐTC-QTS-TA96 ngày 24/5/2021.

(2): Hợp đồng cấp tín dụng số 58733.20.301.50099.TD ngày 10/11/2020 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xây lập Thành An 96 cấp hạn mức tín dụng 1: 300.000.000.000 đồng trong đó: Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 25.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 250.000.000.000 đồng; Cấp hạn mức tín dụng số 2: 600.000.000.000 đồng trong đó: hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 50.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 500.000.000.000 đồng. Giá trị HMTD đã bao gồm toàn bộ dư nợ gốc của khách hàng theo hợp đồng cấp tín dụng số 21110.19.301.50099.TD ngày 23/10/2019. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây lắp. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 15/10/2021. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo từng thời kỳ và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Động sản là Giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ hình thành từ MB tài trợ; Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của MB bao gồm vốn vay, LC do MB phát hành, nghĩa vụ được MB bảo lãnh; và các tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận của các bên.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	124.197.870.000	4.055.229.101	18.629.680.500	146.882.779.601
Chia trả cổ tức 2019	-	-	(18.629.680.500)	(18.629.680.500)
Lãi trong năm nay	-	-	23.312.257.948	23.312.257.948
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>4.055.229.101</b>	<b>23.312.257.948</b>	<b>151.565.357.049</b>
Số dư tại 01/01/2021	124.197.870.000	4.055.229.101	23.312.257.948	151.565.357.049
Lãi trong kỳ	-	-	6.454.145.631	6.454.145.631
Trích lập các quỹ (*)	-	4.624.682.451	(8.408.513.548)	(3.783.831.097)
Chia trả cổ tức năm 2020 (*)	-	-	(14.903.744.400)	(14.903.744.400)
<b>Số dư tại 30/6/2021</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>8.679.911.552</b>	<b>6.454.145.631</b>	<b>139.331.927.183</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 15/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2020 được phân phối như sau:

- + Chia cổ tức: 14.903.744.400 đồng;
- + Quỹ đầu tư phát triển: 4.624.682.451 đồng;
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi: 3.363.831.097 đồng;
- + Quỹ thưởng Ban Điều hành: 420.000.000 đồng.

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	63.343.730.000	63.343.730.000
Các Cổ đông khác	60.854.140.000	60.854.140.000
<b>Tổng</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>124.197.870.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu kỳ	124.197.870.000	124.197.870.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	124.197.870.000	124.197.870.000
Cổ tức đã chia	14.903.744.400	18.629.680.500
Phân phối các quỹ	8.408.513.548	-

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.419.787	12.419.787
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.419.787	12.419.787
Cổ phiếu phổ thông	12.419.787	12.419.787
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.419.787	12.419.787
Cổ phiếu phổ thông	12.419.787	12.419.787
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**e. Cổ tức**

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 15/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, trong đó giá trị cổ tức phân phối là 14.903.744.400 đồng.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	403.063.597.647	419.311.267.957
<b>Tổng</b>	<b>403.063.597.647</b>	<b>419.311.267.957</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Giá vốn xây lắp	378.728.240.537	385.243.261.689
<b>Tổng</b>	<b>378.728.240.537</b>	<b>385.243.261.689</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.130.463.684	364.570.946
<b>Tổng</b>	<b>1.130.463.684</b>	<b>364.570.946</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lãi tiền vay	2.133.944.365	5.501.835.020
<b>Tổng</b>	<b>2.133.944.365</b>	<b>5.501.835.020</b>

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.177.886.244	8.473.084.622
Chi phí đồ dùng văn phòng	197.003.468	418.880.706
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.597.008.611	2.454.947.864
Thuế phí và lệ phí	13.000.000	13.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.678.311.636	3.735.533.091
Chi phí bằng tiền khác	3.999.858.735	4.863.687.484
<b>Tổng</b>	<b>15.663.068.694</b>	<b>19.959.133.767</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý vật tư	93.564.000	-
Doanh thu cho thuê mỏ đá Suối Mơ	501.818.182	-
Doanh thu vận chuyển	-	288.434.000
Thu nhập khác	32.077.345	1.171.043.909
<b>Tổng</b>	<b>627.459.527</b>	<b>1.459.477.909</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá vốn thanh lý vật tư	93.564.000	-
Phân bổ chi phí mỏ đá suối Mơ	128.656.223	-
Chi phí vận chuyển	-	280.139.372
Chi phí khác	-	1.141.040.909
<b>Tổng</b>	<b>222.220.223</b>	<b>1.421.180.281</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>405.239.304</b>	<b>38.297.628</b>

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>8.074.047.039</b>	<b>9.009.906.055</b>
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>8.074.047.039</b>	<b>9.009.906.055</b>
Thuế TNDN phải nộp	1.614.809.408	1.801.981.210
Truy thu thuế của năm trước	5.092.000	126.559.455
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>1.619.901.408</b>	<b>1.928.540.665</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>6.454.145.631</b>	<b>7.081.365.390</b>
Các khoản điều chỉnh	-	-
<i>Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi; thưởng Ban điều hành (*)</i>	-	<i>1.891.915.549</i>
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>6.454.145.631</b>	<b>5.189.449.842</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	12.419.787	12.419.787
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>519,67</b>	<b>417,84</b>

(\*): Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 15/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành là 3.783.831.097 đồng, do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 được trừ đi ½ số trích trên.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng năm 2020 được tính toán lại theo số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được thông qua theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 15/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 được trình bày lại như sau.

Đơn vị tính: VND

	Số kỳ trước đã trình bày	Số kỳ trước trình bày lại	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (VND)	7.081.365.390	7.081.365.390	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng cán bộ quản lý (VND)	-	1.891.915.549	1.891.915.549
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	7.081.365.390	5.189.449.842	(1.891.915.549)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.419.787	12.419.787	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>570,17</b>	<b>417,84</b>	<b>(152,33)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	268.614.068.217	332.479.502.956
Chi phí nhân công	119.446.817.631	77.062.112.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.651.273.426	10.925.537.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.193.360.014	907.453.534
Chi phí khác bằng tiền	3.666.316.423	3.203.341.269
Chi phí máy thi công	70.519.239.621	24.582.586.801
Chi phí nhân viên quản lý	7.177.886.244	8.652.663.211
Chi phí sản xuất chung	34.604.706.557	32.281.019.597
<b>Tổng</b>	<b>513.873.668.133</b>	<b>490.094.217.257</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

**Giao dịch với các nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
HDQT và BKS	Thù lao	-	7.639.433
Ban Giám đốc và HDQT	Thu nhập	829.193.440	1.191.498.522

**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Các khoản phải trả khác</b>		<b>22.619.353.750</b>	<b>29.182.220.119</b>
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	22.619.353.750	29.182.220.119
<b>Các khoản phải thu khác</b>		<b>3.716.766.426</b>	<b>9.592.497.054</b>
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	3.716.766.426	9.592.497.054
<b>Phải thu về cho vay</b>		<b>9.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>
Ban Quản lý 11S - Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Cùng Công ty mẹ	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	Cùng Công ty mẹ	-	2.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kết toán	Cho kỳ kết toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	Thu hồi tiền cho vay	2.000.000.000	-
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Cổ tức	7.601.247.600	-
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Phí quản lý	2.015.317.988	2.505.149.803

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 9 năm 2021

Người lập

Trưởng phòng TC-KT

Giám đốc



**Hoàng Xuân Thơm**

**Trịnh Thị Thu Hương**

**Hoàng Đức Trúc**